

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 331 /TTMS-NVD

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa
chọn nhà thầu thuộc danh mục đấu thầu tập
trung thuốc quốc gia Quý II/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Công ty được lựa chọn trúng thầu

I. Tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc đến 30/6/2019:

1. Giá trị thực hiện đến ngày 30/6/2019 theo báo cáo của nhà thầu, cụ thể:

- Các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cho các cơ sở y tế năm 2018-2019: thực hiện 52,46% (1.220.158.636.352 VNĐ/ 2.326.040.442.024 VNĐ);
- Các gói thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cho các cơ sở y tế năm 2019-2020: thực hiện 9,78% (662.717.275.593 VNĐ/ 6.779.684.690.640 VNĐ);
- Các gói thầu cung cấp 4 thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá: thực hiện 8,46% (204.567.610.610 VNĐ/ 2.418.432.145.734 VNĐ).
- Các gói thầu cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục ĐTTTQG cho các cơ sở y tế năm 2019-2020 có thời gian thực hiện hợp đồng từ 1/7/2019: một số cơ sở y tế đã sử dụng trước thời điểm trên do có nhu cầu.

(Chi tiết tại bảng 1 đính kèm)

2. Kết quả thực hiện đến 30/6/2019 tính theo từng hoạt chất của kết quả đấu thầu tập trung Quốc gia cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế năm 2018-2019:

- Giá trị thực hiện thuốc Anastrozol 1mg cao nhất 73,1%.
- Giá trị thực hiện thuốc Paclitaxel 100mg thấp nhất 31,4% (đặc biệt Paclitaxel 100mg nhóm 2+5 có tỷ lệ thực hiện 06 quý chỉ đạt 10,2%, Paclitaxel 100mg nhóm 3 có tỷ lệ thực hiện 02 quý đạt 7,3%).
- Tỷ lệ thực hiện của Docetaxel 80mg, Capecitabin 500mg, Oxaliplatin 100mg lần lượt là 43,0%; 55,4% và 56,6%.
- Tính theo từng nhóm thuốc: Đối với tất cả các hoạt chất, Biệt dược gốc chiếm tỷ lệ thực hiện cao nhất, sau đó đến thuốc generic nhóm 1. Các thuốc generic nhóm 2,3,5 đều có tỷ lệ thực hiện thấp.

(Chi tiết tại bảng 2 đính kèm)

3. Kết quả thực hiện của các Sở Y tế, Bệnh viện trung ương sau cuộc họp với Thứ trưởng Nguyễn Trường Sơn về tình hình thực hiện các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cho các cơ sở y tế năm 2018-2019:

- Có 32/59 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 10/22 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị thực hiện kết quả trúng thầu thấp so với giá trị trúng thầu được phân bổ (dưới 37,5%). Danh sách tại Bảng 3 kèm theo công văn này.

- Sau cuộc họp, một số Bệnh viện đã có sự chuyển biến rõ rệt trong cải thiện sử dụng thuốc trúng thầu các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG:

- Bệnh viện K (đối với hoạt chất Paclitaxel, Oxaliplatin, Capecitabin)
- Bệnh viện Chợ Rẫy (đối với hoạt chất Paclitaxel, Oxaliplatin)
- Bệnh viện E (đối với hoạt chất Capecitabin)
- Bệnh viện C Đà Nẵng (đối với hoạt chất Oxaliplatin)
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (đối với hoạt chất Paclitaxel, Capecitabin)
- Bệnh viện Nhân dân 115 (đối với hoạt chất Capecitabin)
- Bệnh viện Trường đại học Y dược Huế (đối với hoạt chất Paclitaxel)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương (đối với hoạt chất Capecitabin)

- Các đơn vị được phân bổ giá trị lớn (10 đơn vị được phân bổ nhiều nhất ở mỗi hoạt chất), số lượng chưa thực hiện nhiều nhất và tỷ lệ thực hiện dưới 37,5% như sau:

+ Hoạt chất Paclitaxel 100mg: (số lượng chưa sử dụng / số lượng được phân bổ)

- Bệnh viện Bạch Mai (24.860 lọ/25.500 lọ)
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (23.269 lọ/23.400 lọ)
- Bệnh viện C Đà Nẵng (15.413 lọ/15.560 lọ)
- Bệnh viện đại học Y dược TP.HCM (10.210 lọ/12.270 lọ)
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (8.360 lọ/8.500 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai (7.492 lọ/8.700 lọ)
- Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (7.248 lọ/10.031 lọ)
- Bệnh viện Kiến An (7.670 lọ/7.880 lọ)
- Bệnh viện Trường Đại học Y – dược Huế (4.856 lọ/5.280 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định (4.916 lọ/5.190 lọ)

+ Hoạt chất Oxaliplatin 100mg:

- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (19.700 lọ/22.400 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai (15.830 lọ/18.800 lọ)
- Bệnh viện Kiến An (14.885 lọ/15.000 lọ)
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (13.410 lọ/14.700 lọ)
- Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng (6.350 lọ/9.100 lọ)
- Bệnh viện C Đà Nẵng (6.005 lọ/6.360 lọ)

- Bệnh viện Trường đại học Y dược Cần Thơ (5.220 lọ/5.600 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định (4.300 lọ/4.800 lọ)
- Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (3.967 lọ/5.872 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị (3.960 lọ/4.060 lọ)

+ Hoạt chất Doxetacel 80mg:

- Bệnh viện Kiến An (7.260 lọ/7.360 lọ)
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (4.380 lọ/4.400 lọ)
- Bệnh viện C Đà Nẵng (4.107 lọ/4.200 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai (3.771 lọ/4.275 lọ)
- Bệnh viện Trường đại học Y dược Cần Thơ (2.878 lọ/2.910 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị (2.410 lọ/2.538 lọ)
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (2.300 lọ/2.400 lọ)
- Bệnh viện Trường Đại học Y – dược Huế (1.922 lọ/2.112 lọ)
- Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam (1.700 lọ/1.700 lọ)
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 (1.600 lọ/2.000 lọ)

4. Chi tiết kết quả thực hiện tại file báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia kèm theo công văn này được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế tại địa chỉ <http://moh.gov.vn> (kéo xuống phía cuối góc phải mục “văn bản mới công bố” kích vào “tìm kiếm” sau đó chọn cơ quan ban hành: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia).

- *Phụ lục 1:* Báo cáo Quý II/2019 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2018-2019.
- *Phụ lục 2:* Báo cáo Quý II/2019 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2019-2020.
- *Phụ lục 3:* Báo cáo Quý II/2019 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục Đàm phán giá.
- *Phụ lục 4:* Kết quả thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo gói thầu.
- *Phụ lục 5:* Kết quả thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hoạt chất.
- *Phụ lục 6:* Tổng hợp báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu tập trung theo giá trị của các Sở Y tế/BVTW.

II. Trung tâm MSTTQG đề nghị các cơ sở y tế một số nội dung như sau:

1. Các cơ sở y tế có trách nhiệm thực hiện tối thiểu 80% số lượng được phân bổ và chịu trách nhiệm với nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng đã ký kết.

2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm giám sát, đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và thực hiện điều tiết thuốc trong địa bàn để đảm bảo thực hiện 80% số lượng được phân bổ.

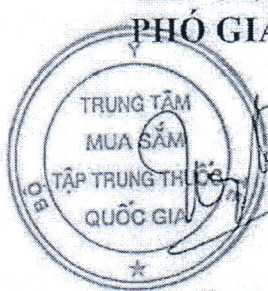
3. Các đơn vị có hoạt chất đã thực hiện trên 80% hoặc dưới 37,5% số lượng phân bổ chủ động tra cứu thông tin tại Phụ lục 1 file báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia cập nhật hàng quý trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc dữ liệu phần mềm của Trung tâm MSTTQG tại địa chỉ tms.moh.gov.vn để lập kế hoạch điều tiết thuốc đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị.

4. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác. *Phụ lục*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Nguyễn Trường Sơn (để báo cáo);
- GD Trung tâm MSTTQG (để báo cáo);
- Cổng TT Điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *[Signature]*



[Signature]

Nguyễn Quỳnh Hoa

Bảng 1: Kết quả thực hiện theo gói thầu

STT	MÃ GÓI THẦU	TÊN GÓI THẦU	GIÁ TRỊ TRÚNG THẦU	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN ĐẾN 30/6/2019	TỶ LỆ THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
Các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2018-2019			2.326.040.442.024	1.220.158.636.352	52,46%	
1	ĐTTT.BDG.01.2017	Cung cấp thuốc biệt dược gốc năm 2017	1.605.669.335.789	895.796.110.424	55,79%	6/8 quý
2	ĐTTT.Generic.02.2017	Cung cấp thuốc Generic cho các tỉnh miền Bắc (trừ trung du, miền núi) năm 2017	263.115.813.598	137.747.622.638	52,35%	6/8 quý
3	ĐTTT.Generic.03.2017	Cung cấp thuốc Generic cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc năm 2017	33.491.152.129	18.113.978.018	54,09%	6/8 quý
4	ĐTTT.Generic.04.2017	Cung cấp thuốc Generic cho các tỉnh miền Trung năm 2017	95.057.579.780	40.917.973.092	43,05%	6/8 quý
5	ĐTTT.Generic.05.2017	Cung cấp thuốc Generic cho các tỉnh miền Nam năm 2017	328.706.560.728	127.582.952.180	38,81%	6/8 quý
Các gói thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2019-2020			6.779.684.690.640	662.717.275.593	9,78%	
6	ĐTTT.Generic.01.2018	Cung cấp thuốc capecitabin 500mg nhóm 2 cho các cơ sở y tế trên toàn quốc	24.922.765.000	3.016.412.000	12,10%	4/8 quý
7	ĐTTT.BDG.01.2018	Cung cấp thuốc Biệt dược gốc năm 2018	6.711.877.144.610	655.834.866.703	9,77%	2/8 quý
8	ĐTTT.Generic.08.2018	Cung cấp một số thuốc nhóm 3 cho các tỉnh miền Bắc năm 2018	14.662.792.410	1.864.569.000	12,72%	2/8 quý
9	ĐTTT.Generic.09.2018	Cung cấp một số thuốc nhóm 3 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên năm 2018	13.720.583.310	712.358.430	5,19%	2/8 quý
10	ĐTTT.Generic.10.2018	Cung cấp một số thuốc nhóm 3 cho các tỉnh miền Nam năm 2018	14.501.405.310	1.289.069.460	8,89%	2/8 quý
Đàm phán giá năm 2018			2.418.432.145.734	204.567.610.610	8,46%	
11	ĐPG.BDG.2018	Cung cấp thuốc Biệt dược gốc theo hình thức Đàm phán giá năm 2018	2.418.432.145.734	204.567.610.610	8,46%	2/8 quý

Handwritten signature and initials

Bảng 2: Kết quả thực hiện theo hoạt chất đối với các thuốc thuộc danh mục Đầu thầu tập trung Quốc gia cung cấp cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2018-2019

STT	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HẠM LƯỢNG	NHÓM TCKT	GIÁ TRỊ TRÚNG THẦU	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN ĐẾN 30/6/2019	TỶ LỆ THỰC HIỆN
1	Anastrozol	1mg	Biệt dược	92.392.561.934	71.448.487.880	77,3%
2	Anastrozol	1mg	Nhóm 1 +2	18.787.248.200	11.235.423.360	59,8%
3	Anastrozol	1mg	Nhóm 3 +5	4.007.314.080	1.569.531.600	39,2%
	Anastrozol	1mg		115.187.124.214	84.253.442.840	73,1%
4	Capecitabin	500mg	Biệt dược	500.820.512.074	296.567.451.000	59,2%
5	Capecitabin	500mg	Nhóm 1	361.969.601.130	195.566.544.840	54,0%
6	Capecitabin	500mg	Nhóm 2*	24.922.765.000	3.016.412.000	12,1%
7	Capecitabin	500mg	Nhóm 3 +5	37.300.425.762	17.392.023.180	46,6%
	Capecitabin	500mg		925.013.303.966	512.542.431.020	55,4%
8	Docetaxel	80mg	Biệt dược	391.527.700.598	214.360.211.129	54,7%
9	Docetaxel	80mg	Nhóm 1	59.637.274.798	29.447.805.889	49,4%
10	Docetaxel	80mg	Nhóm 2 + 5	18.102.382.683	4.680.851.406	25,9%
	Docetaxel	80mg		469.267.358.079	248.488.868.424	53,0%
11	Oxaliplatin	100mg	Biệt dược	280.520.976.183	192.561.495.414	68,6%
12	Oxaliplatin	100mg	Nhóm 1	86.211.925.900	31.731.240.700	36,8%
13	Oxaliplatin	100mg	Nhóm 2 + 5	28.902.073.200	7.763.055.300	26,9%
14	Oxaliplatin	100mg	Nhóm 3 **	18.111.800.700	2.067.196.950	11,4%
	Oxaliplatin	100mg		413.746.775.983	234.122.988.364	56,6%
15	Paclitaxel	100mg	Biệt dược	340.407.585.000	120.858.465.000	35,5%
16	Paclitaxel	100mg	Nhóm 1	83.157.144.732	22.710.459.403	27,3%
17	Paclitaxel	100mg	Nhóm 2 + 5	22.295.715.750	2.265.590.250	10,2%
18	Paclitaxel	100mg	Nhóm 3 **	24.772.980.330	1.798.799.940	7,3%
	Paclitaxel	100mg		470.633.425.812	147.633.314.593	31,4%

* Thuốc được thực hiện bắt đầu từ 1/7/2018 (được 04 quý)

** Thuốc được thực hiện bắt đầu từ 01/01/2019 (được 02 quý).

Bảng 3: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu dưới 37.5% so với giá trị trúng thầu được phân bổ (đối với các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2018-2019)

STT	Tên đơn vị	Giá trị trúng thầu + điều tiết	Giá trị thực hiện đến 30/6/2019	Tỷ lệ thực hiện đến 30/6/2019
MIỀN BẮC				
1	Bệnh viện Bạch Mai	206.058.466.500	55.519.649.411	26,94%
2	SYT Hải Phòng	91.399.102.411	11.869.242.410	12,99%
3	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	27.912.983.100	1.145.557.807	4,10%
4	Bệnh viện Phụ sản TW	5.154.084.488	888.833.138	17,25%
5	SYT Nam Định	3.785.601.200	778.967.880	20,58%
6	SYT Sơn La	3.458.632.000	814.778.490	23,56%
7	SYT Hưng Yên	2.803.870.100	523.308.960	18,66%
8	SYT Cao Bằng	2.725.108.800	268.715.340	9,86%
9	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	1.138.833.400	-	0,00%
10	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	956.883.440	77.642.390	8,11%
11	SYT Điện Biên	587.871.600	194.567.610	33,10%
12	SYT Bắc Kạn	351.332.160	62.165.400	17,69%
MIỀN TRUNG				
13	SYT Đà Nẵng	125.423.157.930	46.466.133.393	37,05%
14	SYT Nghệ An	77.282.971.002	27.095.202.743	35,06%
15	Bệnh viện C Đà Nẵng	41.562.938.216	2.278.939.084	5,48%
16	SYT Thừa Thiên Huế	18.538.050.371	6.726.423.730	36,28%
17	SYT Quảng Nam	5.706.204.200	1.182.303.730	20,72%
18	SYT Quảng Trị	5.702.300.699	948.864.802	16,64%
19	Bệnh viện da khoa Trung ương Quảng Nam	1.466.535.480	61.587.590	4,20%
20	SYT Kon Tum	1.252.938.000	377.496.800	30,13%
21	SYT Quảng Ngãi	1.246.761.880	-	0,00%
22	SYT Bình Thuận	1.078.685.640	-	0,00%
23	SYT Lâm Đồng	993.788.000	-	0,00%
24	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	633.270.244	-	0,00%
25	SYT Gia Lai	277.099.600	44.496.000	16,06%
26	SYT Phú Yên	48.812.512	-	0,00%
MIỀN NAM				
27	SYT Đồng Nai	21.083.278.725	3.795.434.580	18,00%
28	SYT Bến Tre	20.295.959.900	1.137.571.510	5,60%
29	Bệnh viện da khoa TW Cần Thơ	9.366.001.040	1.200.567.584	12,82%
30	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	6.580.445.370	314.530.073	4,78%
31	SYT Kiên Giang	5.204.612.240	604.139.930	11,61%
32	SYT An Giang	2.596.765.176	722.255.949	27,81%
33	SYT Bình Dương	2.070.361.315	375.823.796	18,15%
34	SYT Bà Rịa Vũng Tàu	1.739.100.000	225.655.150	12,98%
35	SYT Đồng Tháp	1.656.288.000	-	0,00%
36	SYT Hậu Giang	1.426.806.760	177.183.792	12,42%
37	SYT Sóc Trăng	1.141.939.680	366.431.100	32,09%
38	SYT Trà Vinh	842.731.856	80.234.000	9,52%
39	SYT Long An	512.515.840	177.230.560	34,58%
40	SYT Cà Mau	270.054.350	21.110.400	7,82%
41	SYT Tây Ninh	207.622.800	-	0,00%
42	SYT Vĩnh Long	61.419.240	7.467.840	12,16%